

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Abou-Halawa, A.S.** (2012), "Otomycosis with Perforated Tympanic Membrane: Self medication with Topical Antifungal Solution versus Medicated Ear Wick". *Int J Health Sci (Qassim)*, 6(1): pp. 73-7.
2. **Adoubryn, K.D.** (2013), "Epidemiology of otomycoses at the University Hospital of Yopougon Abidjan-Ivory Coast". *J Mycol Med*, pp. 134-137.
3. **Blanca Regina de la Paz Cota, Pedro Pablo Cepero Vega, Juan José Matus Navarrete** (2018), "Efficacy and safety of eberconazole 1% otic solution compared to clotrimazole 1% solution in patients with otomycosis", *Am J Otolaryngol*, 39(3), pp. 307-312.
4. **Huỳnh Khắc Cường** (2020), "Acid acetic for otitis externa", Hội nghị khoa học thường niên 2020. Chuyên đề Tai Mũi Họng và Phẫu Thuật Đầu - Cổ, Nhà xuất bản Y học, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 44-54.
5. **Nguyễn Tiến Hải** (2013), "Nghiên cứu hình thái lâm sàng và đánh giá kết quả điều trị nấm ống tai", Luận văn tốt nghiệp Bác sĩ nội trú, Đại học Y Hà Nội, Hà Nội, tr. 14-25.
6. **Nguyễn Cảnh Lộc** (2018), "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị viêm ống tai ngoài", Luận văn Bác sĩ nội trú, Đại học Y Dược Huế, tr 7-10.
7. **Phạm Kim Bằng Tâm, Nguyễn Ngọc Vinh, Trần Thị Thu Hà** (2019), "Khảo sát tình hình bệnh lý tai mũi họng của bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú tại Phòng khám Tai Mũi Họng - Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn năm 2019", Bệnh viện Đa Khoa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 34-40.
8. **Nguyễn Tư Thế, Hồ Mạnh Hùng, Nguyễn Cảnh Lộc** (2018), "Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị viêm ống tai ngoài" - Tạp chí Y dược học tập 8, số 6, tr. 68-75.

THỰC TRẠNG LẠM DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH VÀ MỐI LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG LO ÂU, TRẦM CẢM Ở SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

Nguyễn Thị Hồng Anh¹, Phạm Thị Thùy Dung², Lưu Quỳnh Trang²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sau đại dịch COVID-19 lạm dụng điện thoại thông minh (ĐTMM) là vấn đề nổi cộm ở giới trẻ, đặc biệt là sinh viên ngành điều dưỡng. Nhiều nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lo âu, trầm cảm ở sinh viên đang gia tăng đại dịch, dẫn đến nhu cầu tìm hiểu thông tin về vấn đề này. **Mục tiêu:** Mô tả thực trạng lạm dụng điện thoại thông minh trên sinh viên ngành Điều dưỡng; và mối liên quan giữa lạm dụng ĐTMM và thực trạng lo âu, trầm cảm của đối tượng sinh viên nói trên. **Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 248 sinh viên điều dưỡng tại hai trường đại học. Dữ liệu được thu thập dựa trên bộ câu hỏi tự điền gồm thông tin nhân khẩu học, thang đo lạm dụng điện thoại thông minh SAS-SV, và thang đánh giá lo âu, trầm cảm DASS-21. **Kết quả:** Sinh viên điều dưỡng tại hai trường ĐH có tỷ lệ lạm dụng ĐTMM cao chiếm 62,9%, trong đó SV năm thứ 2 có tỷ lệ lạm dụng cao nhất (35,9%). Tỷ lệ lo âu, trầm cảm ở nhóm SV này lần lượt là 75,8% và 89%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa lạm dụng ĐTMM và lo âu khi SV lạm dụng ĐTMM có tỷ lệ lo âu cao gấp 2,5 lần so với nhóm không lạm dụng ĐTMM. Không có mối liên quan giữa dấu hiệu trầm cảm và lạm dụng ĐTMM trong nghiên cứu này. **Kết luận:** Vấn đề lạm dụng ĐTMM và lo âu, trầm cảm là mối lo ngại ở sinh viên ngành điều

dưỡng. Các trường ĐH nên có hoạt động phù hợp để làm giảm tỷ lệ sử dụng ĐTMM ở SV và các giải pháp hạn chế lo âu, trầm cảm.

SUMMARY

THE STATUS OF SMARTPHONE OVERUSE AND THE RELATIONSHIP TO THE ANXIETY AND DEPRESSION AMONG BACCALAUREATE NURSING STUDENTS

Background: After the COVID-19 pandemic, smartphone overuse is a prominent problem among young people, especially nursing students. Many studies show that the rate of anxiety and depression in students is increasing, leading to a need for information about this issue. **Objective:** Describe the current situation of smartphone overuse among Nursing students; and the relationship between smartphone overuse and the anxiety and depression of the above mentioned students. **Methods:** A cross-sectional study was conducted on 248 nursing students at two universities. Data were collected based on a self-completed questionnaire including demographic information, the SAS-SV smartphone overuse scale, and the DASS-21 anxiety and depression assessment scale. **Results:** Nursing students at two universities had a high rate of e-mail overuse, accounting for 62.9%, of which 2nd year students had the highest overuse rate (35.9%). The rates of anxiety and depression in this group of students are 75.8% and 89%, respectively. There is a statistically significant relationship between smart phone overuse and anxiety when students who abuse smart phones have an anxiety rate 2.5 times higher than the group that does not abuse smart phones. There was no association between signs of depression

¹Trường Đại học Công nghệ Đông Á

²Trường Đại học Phenikaa

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Thùy Dung

Email: dung.phamthithuy@phenikaa-uni.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.10.2023

Ngày phản biện khoa học: 15.11.2023

Ngày duyệt bài: 20.12.2023

and smartphone overuse in this study. **Conclusion:** Smartphone overuse and anxiety and depression are concerns among nursing students. Universities should have appropriate activities to reduce the rate of smart phone overuse among students and find solutions to limit anxiety and depression.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điện thoại thông minh (ĐTTM) hiện nay là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của mọi người, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi. Việc sử dụng ĐTTM với lứa tuổi học sinh, sinh viên (SV) ở Việt Nam hiện nay là rất sớm. Có 100% học sinh được hỏi đều đã có điện thoại di động, trong đó 23.6% đã sở hữu điện thoại di động 5 năm trở lên [6]. ĐTTM giúp họ nhanh chóng tiếp cận với những thông tin cần thiết cho công việc, học tập cũng như là hình thức giao tiếp chính để sinh viên duy trì các mối quan hệ xã hội của mình. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã cho thấy tỷ lệ lạm dụng ĐTTM ở người trẻ tuổi ở mức cao, nhất là ở các nhóm học sinh, sinh viên [6].

Những lợi ích mà ĐTTM đem đến là không thể phủ nhận, tuy nhiên những hậu quả tiêu cực và những mối nguy hiểm có thể xảy ra liên quan đến khi sinh viên lạm dụng ĐTTM bao gồm: sử dụng quá mức ĐTTM, các hành vi ngày càng mất kiểm soát như liên tục kiểm tra thông báo trên các ứng dụng của ĐTTM. Nghiêm trọng hơn, lạm dụng ĐTTM làm tăng nguy cơ mắc các vấn đề về sức khỏe tâm thần, phổ biến là lo âu, căng thẳng, và trầm cảm [9].

Chứng rối loạn lo âu, trầm cảm ở sinh viên đại học là một vấn đề không hiếm gặp. Tỷ lệ sinh viên gặp các vấn đề về sức khỏe tâm thần đang ở mức cao, có tới 34,5% có triệu chứng căng thẳng, lo âu 23,6% và trầm cảm 18,4% [4]. Tỷ lệ sinh viên có các biểu hiện của stress, lo âu, trầm cảm lần lượt là 67%, 54% và 19,84%[8]. Một nghiên cứu khác trên sinh viên điều dưỡng cho thấy các biểu hiện của lo âu, trầm cảm lần lượt là 14.6% và 3%. Qua những nghiên cứu trên, tỉ lệ sinh viên khối ngành Sức khỏe nói chung và ngành Điều dưỡng nói riêng có tình trạng lo âu, trầm cảm khác nhau không hề nhỏ. Tuy nhiên mối quan hệ giữa lạm dụng ĐTTM với tình trạng lo âu, trầm cảm của sinh viên còn chưa được biết đến nhiều. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với các mục tiêu sau: (1) Mô tả thực trạng lạm dụng điện thoại thông minh trên sinh viên ngành Điều dưỡng; và (2) Mối liên quan giữa lạm dụng ĐTTM và thực trạng lo âu, trầm cảm của đối tượng sinh viên nói trên.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: (1) Sinh viên (SV) điều dưỡng hệ đại học chính quy tại trường Đại học Công nghệ Đông Á và trường Đại học Phenikaa; (2) SV có thâm niên sử dụng ĐTTM từ 6 tháng trở lên; và (3) đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: SV khối ngành khác không phải Điều dưỡng, thâm niên sử dụng ĐTTM ít hơn 6 tháng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. .Nghiên cứu mô tả - cắt ngang

2.3. Chọn mẫu và cỡ mẫu. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng trong nghiên cứu.

Cỡ mẫu tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả, có tham khảo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Tâm và cộng sự, tỷ lệ lạm dụng ĐTTM ở sinh viên là 60,1% để ước đoán tỷ lệ. Theo công thức, cỡ mẫu tính được là 256. Trên thực tế, sau khi phát ra 256 phiếu nhóm nghiên cứu thu về được 248 phiếu (n=248), tỷ lệ phản hồi là 96.8%.

2.4. Bộ công cụ. .Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tự điền gồm 3 phần:

- Phần 1: Bộ câu hỏi về nhân khẩu học: Tuổi, giới tính, năm học, điều kiện kinh tế gia đình

- Phần 2: Thang đo SAS- SV, đánh giá mức độ lạm dụng ĐTTM;

- Phần 3: Thang đo DASS- 21 đánh giá lo âu, trầm cảm, căng thẳng.

2.5. Thu thập, phân tích số liệu. Trước khi phát phiếu, nghiên cứu viên giới thiệu và cung cấp thông tin về nghiên cứu, trả lời các thắc mắc liên quan. Với những người đồng ý tham gia, nghiên cứu viên phát phiếu cho đối tượng nghiên cứu ở trước mỗi buổi học (trước giờ học 15- 25 phút) hoặc vào thời gian giải lao giữa các tiết (sau thời gian học 2 tiết đầu). Thời gian tự điền phiếu mất từ 15-20 phút. Đối tượng nghiên cứu được hướng dẫn để tự điền vào phiếu; nghiên cứu viên nhắc nhở đối tượng điền đủ thông tin và đúng với thực tế/ trải nghiệm của đối tượng.

Phiếu phát vẫn được tổng hợp, làm sạch và nhập liệu bằng Epidata 3.1. Số liệu được quản lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 23. Các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả phù hợp được sử dụng để mô tả thực trạng lạm dụng ĐTTM và thực trạng lo âu, trầm cảm của sinh viên.

Nghiên cứu viên tuân thủ đạo đức nghiên cứu và được tiến hành theo sự chấp thuận của Khoa Điều dưỡng trường ĐH Công nghệ Đông Á và Khoa Điều dưỡng trường ĐH Phenikaa.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Số lượng (n=248)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	106	42,7
	Nam	142	57,3
Tuổi	Dưới 20 tuổi	133	53,6
	≥ 20 tuổi	115	46,4
Năm học	SV năm 1	41	16,5
	SV năm 2	92	37,1
	SV năm 3	51	20,6
	SV năm 4	64	25,8
Tài chính được chu cấp hàng tháng	1-2 triệu đồng	62	25,0
	2-3 triệu đồng	58	23,3
	3-4 triệu đồng	47	19,0
	> 4 triệu	81	32,7
Trường theo học	Trường ĐH Phenikaa	165	66,5
	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	83	33,5

Kết quả cho thấy sinh viên tham gia vào nghiên cứu không có sự khác biệt nhiều ở độ tuổi, trong đó dưới 20 tuổi chiếm 53,6%, từ 20 tuổi trở lên chiếm 46,4%. Nam chiếm tỷ lệ nhiều hơn nữ, lần lượt là 57,3% và 42,7%. Đối tượng nghiên cứu đa số là SV năm thứ 2 (37,1%). Phần lớn sinh viên được hỗ trợ tài chính hàng tháng từ 4 triệu đồng trở lên chiếm tỷ lệ 32,7%. SV trường ĐH Phenikaa tham gia nghiên cứu nhiều hơn, chiếm 66,5%.

3.2. Thực trạng sử dụng ĐTTM. Từ bảng 2 cho thấy tỷ lệ SV có thâm niên sử dụng ĐTTM từ 3 năm trở lên là 83,9%. Đa số người được hỏi có thời gian sử dụng ĐTTM trung bình 1 ngày từ 4 giờ trở lên, chiếm 83,4%. Mục đích sử dụng ĐTTM chính là gọi điện thoại, nhắn tin (100%), truy cập mạng xã hội (93,1%), và nghe nhạc xem phim (79,8%). Sử dụng ĐTTM cho mục đích học tập chưa được chú trọng, chiếm 65,7%.

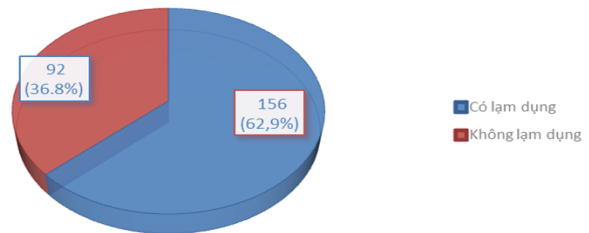
Bảng 2. Thực trạng sử dụng ĐTTM

Thông tin chung		Số lượng (n=248)	Tỷ lệ (%)
Số năm sử dụng điện thoại thông minh	< 1 năm	4	1,6
	1- 3 năm	35	14,1
	> 3 năm	209	83,9
Thời gian sử dụng điện thoại thông minh trung bình/ngày	< 1 giờ	3	1,2
	1- 3 giờ	38	15,3
	4- 6 giờ	102	41,1
	> 6 giờ	105	42,3

Mục đích sử dụng ĐTTM	Gọi điện thoại, nhắn tin	248	100
	Truy cập mạng xã hội	231	93,1
	Chơi game	136	54,8
	Nghe nhạc, xem phim	198	79,8
	Cho việc học tập	163	65,7
	Xem tin tức	129	52,0

3.3. Tỷ lệ lạm dụng ĐTTM

TỶ LỆ %



Biểu đồ 1. Tỷ lệ lạm dụng ĐTTM ở sinh viên điều dưỡng (n=248)

Qua kết quả của biểu đồ 1, trong số 248 SV tham gia nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lạm dụng ĐTTM khá cao, gặp ở 156 SV, chiếm tỷ lệ 62,9%.

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên lạm dụng điện thoại thông minh theo năm học

Năm học	Có lạm dụng ĐTTM	
	Số lượng (n=156)	Tỷ lệ (%)
Năm thứ 1	31	19,8
Năm thứ 2	56	35,9
Năm thứ 3	22	14,1
Năm thứ 4	46	29,4

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ SV lạm dụng ĐTTM cao nhất ở nhóm sinh viên năm thứ 2, 35,9%.

3.4. Môi liên quan với tình trạng lo âu

Bảng 4. Thực trạng lo âu, trầm cảm ở sinh viên điều dưỡng

Năm học	Lo âu		Trầm cảm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Năm thứ 1 (n=41)	25	60,9	3	4,9
Năm thứ 2 (n=92)	72	78,2	12	13,0
Năm thứ 3 (n=51)	39	76,5	2	3,9
Năm thứ 4 (n=64)	52	81,2	5	7,8
Tất cả SV (n=248)	188	75,8	22	8,9

Như vậy, tỷ lệ lo âu ở SV điều dưỡng là không nhỏ. Cao nhất là SV năm thứ 4 với 81,2% số người được hỏi là có lo âu; tiếp đến là 78,2% ở nhóm SV năm 2; nhóm SV năm 1 có tỷ lệ lo âu thấp nhất là gần 61%. Bên cạnh đó, tỷ lệ có điểm trầm cảm xuất hiện nhiều ở nhóm SV năm 2 khi có tới 13% SV có trầm cảm, ít nhất là nhóm SV năm 3 với gần 4%.

Bảng 5. Môi liên quan giữa lạm dụng ĐTTM với lo âu của sinh viên (n=248)

Lo âu	Lạm dụng ĐTTM				OR (CI95%)	P
	Có		Không			
	SL	(%)	SL	(%)		
Có	24	80	6	20,0	2,5 (0,9-6,4)	0,03
Không	122	61,3	77	38,7		

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa lo âu và tình trạng lạm dụng ĐTTM của. Theo đó, sinh viên lạm dụng ĐTTM có lo âu cao gấp 2,5 lần so với sinh viên không lạm dụng ĐTTM (OR= 2,5; 95%CI; 0,9-6,4; p<0,05).

Bảng 6. Môi liên quan giữa lạm dụng ĐTTM với trầm cảm của sinh viên (n=248)

Trầm cảm	Lạm dụng ĐTTM				OR (CI95%)	P
	Có		Không			
	SL	(%)	SL	(%)		
Có	13	68,4	6	31,6	1,2 (0,4-3,4)	0,4
Không	133	63,3	77	36,7		

Tỷ lệ sinh viên lạm dụng điện thoại thông minh có trầm cảm chiếm tỷ lệ khá cao 68,4%, tuy nhiên không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa lạm dụng ĐTTM với tình trạng trầm cảm của sinh viên (OR=1,2; 0,4- 3,4; p>0,05).

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 248 sinh viên ngành Điều dưỡng đang theo học tại trường ĐH Công nghệ Đông Á và trường ĐH Phenikaa, kết quả sinh viên sử dụng ĐTTM là 100%. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Lê Minh Luận với tỷ lệ sử dụng ĐTTM là 98,4% [10] và cao hơn nhiều với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Minh Tâm và cộng sự (2017) với tỷ lệ SV sử dụng ĐTTM LÀ 43,7%[1]. ĐTTM thường có thêm nhiều tính năng hơn so với điện thoại di động thông thường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng như chụp ảnh, tăng tốc độ lướt web, cài đặt và truy cập được vào nhiều ứng dụng chỉ cần ĐTTM được kết nối với internet. Do đó người dùng trẻ nói chung và sinh viên nói riêng sẵn sàng chọn mua ĐTTM hơn để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Mặt khác, phần lớn SV trong nghiên cứu được gia đình chu cấp hàng tháng trên 4 triệu đồng (32,7%). Điều này cũng được phản ánh trong nghiên cứu của Kaushal khi ĐTTM thường có mối tương quan thuận với nguồn tài chính của người dùng [5].

Về thực trạng sử dụng ĐTTM, thâm niên sử dụng điện thoại của SV đa phần trên 3 năm (83,9%), thấp hơn so với nghiên cứu tại trường Đại học Y Dược Huế là 91,1%. Qua đó cho thấy việc SV đã tiếp cận và sử dụng ĐTTM từ rất sớm, và điều này cũng khá phù hợp với thực tế

khi đối tượng sử dụng ĐTTM ngày càng trẻ hóa [5]. Đa số SV có thời gian sử dụng ĐTTM trong ngày từ 6 giờ trở lên, chiếm 42,3%, cao hơn đáng kể kết quả nghiên cứu của Nguyễn Minh Luận [10] 10,2% và Kiran [8] 8,2%. SV sử dụng ĐTTM cho mục đích liên lạc (100%), và truy cập mạng xã hội (93,1%) là chủ yếu, mục đích phục vụ học tập là thứ yếu (>60%). Như vậy, nhu cầu giao tiếp và giải trí trên ĐTTM của SV cao hơn các nhu cầu khác.

Nghiên cứu trên 248 SV điều dưỡng cho thấy tỷ lệ sinh viên lạm dụng ĐTTM khá cao 62,9%. Điều này có nghĩa là cứ 10 sinh viên thì có đến 6 sinh viên lạm dụng ĐTTM. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu tại thành phố Huế (43,7%) tại Hàn Quốc (27,4%) [7], tuy nhiên lại thấp hơn nghiên cứu tại Trung Quốc 63,6% [2]. Sự khác biệt này có thể là do khác biệt về vị trí, văn hóa, cỡ mẫu và thời gian nghiên cứu. Nhưng điều đó cũng cho thấy mức độ lạm dụng điện thoại thông minh của sinh viên ngày càng tăng, và đây là một thực trạng đáng lo ngại. Tỷ lệ cao nhất gặp ở nhóm SV năm 2 với 35.9%. Điều này có thể được lý giải khi SV đã làm quen với chương trình học ở bậc đại học hơn so với SV năm 1, và chưa đi thực tập tại các cơ sở y tế như SV năm 3 hay chuẩn bị tốt nghiệp như SV năm 4 nên có nhiều thời gian tự chủ hơn, dẫn đến sử dụng ĐTTM nhiều hơn.

Thực trạng lo âu, trầm cảm ở SV điều dưỡng trong nghiên cứu này cũng là vấn đề cần xem xét. Phần lớn SV có lo âu, chiếm tới 75,8%, cao hơn hẳn so với các nghiên cứu khác ở đối tượng sinh viên [3, 10]. Sự khác biệt có thể do trong nghiên cứu này đối tượng nghiên cứu là cùng một nhóm chuyên ngành điều dưỡng, trong khi các nghiên cứu khác thực hiện trên nhóm sinh viên đa ngành, hoặc các ngành sức khỏe khác. Bên cạnh đó, số lượng SV có dấu hiệu trầm cảm là 8,9%, thấp hơn so với nghiên cứu của Yoen-Jin Kim [7] 10,2% và [2] 14,2%. Dựa trên thang điểm DAS-21 kết quả cho thấy SV có lo âu, trầm cảm chứ không hiển thị mức độ. Ngoài ra, một số chuyên gia cho rằng sau đại dịch COVID-19, tình trạng lạm dụng ĐTTM trở nên trầm trọng hơn so với trước đại dịch do hệ lụy từ giãn cách xã hội [4] nên vấn đề này cần các nghiên cứu sâu hơn để xem xét thêm.

Tuy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa lo âu và tình trạng lạm dụng ĐTTM của SV, theo đó, sinh viên lạm dụng ĐTTM có lo âu cao gấp 2,5 lần so với sinh viên không lạm dụng ĐTTM (OR= 2,5; 95%CI; 0,9-6,4; p<0,05), nhưng không có mối liên quan giữa dấu hiệu

trầm cảm và lạm dụng ĐTTM trong nghiên cứu này (OR=1,2; 0,4- 3,4; $p>0,05$). Điều này gợi ý nhà trường và xã hội nên có các hoạt động phù hợp để hạn chế sử dụng thiết bị màn hình ở SV điều dưỡng. Ngoài ra, các giải pháp hỗ trợ tâm lý cho nhóm đối tượng này cũng nên được bắt đầu sớm, như là một giải pháp để hạn chế các hậu quả không mong muốn của lo âu, trầm cảm ở SV, nhất là các đối tượng có lạm dụng ĐTTM.

V. KẾT LUẬN

Sinh viên điều dưỡng tại hai trường ĐH có tỷ lệ lạm dụng ĐTTM cao chiếm 62,9%, trong đó SV năm thứ 2 có tỷ lệ lạm dụng cao nhất (35,9%). Tỷ lệ lo âu, trầm cảm ở nhóm SV này lần lượt là 75,8% và 89%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa lạm dụng ĐTTM và lo âu khi SV lạm dụng ĐTTM có tỷ lệ lo âu cao gấp 2,5 lần so với nhóm không lạm dụng ĐTTM. Không có mối liên quan giữa dấu hiệu trầm cảm và lạm dụng ĐTTM trong nghiên cứu này. Các trường ĐH nên có hoạt động phù hợp để làm giảm tỷ lệ sử dụng ĐTTM ở SV và các giải pháp hạn chế lo âu, trầm cảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Tâm, Nhân Nguyễn Phúc Thành và Hằng Nguyễn Thị Thuý (2017), "Mối liên quan giữa mức độ sử dụng điện thoại thông minh và các rối loạn giấc ngủ, rối loạn tâm lý ở học sinh trung học phổ thông và sinh viên".
2. W. J. Gao và các cộng sự. (2023), "Relationship between depression, smartphone addiction, and sleep among Chinese engineering

- students during the COVID-19 pandemic", World J Psychiatry. 13(6), tr. 361-375.
3. Trọng Hà Đình và các cộng sự. (2021), "Khảo sát tình hình sử dụng điện thoại thông minh ở sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội bằng thang điểm đánh giá nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn", Tạp chí Y học Việt Nam. 502(2).
4. Qiong Hu, Liu Qinxue và Wang Zongyuan (2022), "Meaning in life as a mediator between interpersonal alienation and smartphone addiction in the context of Covid-19: A three-wave longitudinal study", Computers in human behavior. 127, tr. 107058.
5. SK Kaushal và Kumar Rakesh (2016), "Factors affecting the purchase intension of smartphone: A study of young consumers in the city of Lucknow", Pacific Business Review International. 8(12), tr. 1-16.
6. Lusekelo Kibona và Rugina Juma Mdimu (2015), "A review on the impact of smartphones on academic performance of students in higher learning institutions in Tanzania", Journal of Multidisciplinary Engineering Science and Technology (JMEST). 2(4), tr. 673-677.
7. Yeon-Jin Kim và các cộng sự. (2018), "Effects of internet and smartphone addictions on depression and anxiety based on propensity score matching analysis", International journal of environmental research and public health. 15(5), tr. 859.
8. S Kiran, Sanjana J và Reddy NJ (2019), Mobile phone addiction: symptoms, impacts and causes-a review, Int Conf Trends Ind Value Eng Bus Soc Innov.
9. Đỗ Mười Thương Lê và các cộng sự. (2016), "Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến chất lượng giấc ngủ và các yếu tố tâm lý của sinh viên trường cao đẳng Y tế Quảng Nam".
10. Lê Minh Luận (2017), Nghiện điện thoại thông minh và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm 2017.

XÁC ĐỊNH MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA THANG ĐIỂM LUND-MACKAY TRÊN CẮT LỚP VI TÍNH XOANG VÀ THANG ĐIỂM LUND-KENNEDY QUA NỘI SOI MŨI TRONG VIÊM XOANG DO NẤM

Hoàng Đình Âu¹, Hoàng Thị Quyên²

TÓM TẮT

Mục đích: Nghiên cứu nhằm xác định mối tương quan giữa thang điểm Lund-Mackay (LM) trên chụp cắt lớp vi tính (CLVT) xoang và thang điểm Lund-Kennedy (LK) qua nội soi mũi ở bệnh nhân viêm xoang do nấm (VXDN) tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

¹Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Đình Âu

Email: hoangdinhau@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.10.2023

Ngày phản biện khoa học: 15.11.2023

Ngày duyệt bài: 21.12.2023

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 70 bệnh nhân viêm mũi xoang mạn tính đến khám tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội trong thời gian từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 07 năm 2023. Các bệnh nhân này đều được nội soi mũi, được chụp cắt lớp vi tính xoang, sau đó được phẫu thuật nội soi xoang và chẩn đoán xác định nấm xoang bằng xét nghiệm sau mổ. Thang điểm Lund-Mackay trên CLVT xoang và thang điểm Lund-Kennedy qua nội soi mũi đã được thu thập và dữ liệu được phân tích bằng cách sử dụng mối tương quan của Spearman. **Kết quả:** Tuổi trung bình là 53±11,8 trong đó nam chiếm 27,1% và nữ chiếm 72,9%. Điểm nội soi đánh giá theo thang điểm LK ở những bệnh nhân bị viêm xoang do nấm dao động từ 0 đến 9 điểm,